

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4-5
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-23

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		463.878.089.460	481.089.622.990
<i>I. Tiền</i>	110	V.01	38.119.767.613	33.118.243.699
1. Tiền	111		7.265.027.613	8.268.243.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.854.740.000	24.850.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130		71.693.879.558	175.611.731.121
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	56.080.752.567	77.148.317.166
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	11.100.925.917	77.433.210.269
3. Các khoản phải thu khác	138	V.04	7.406.394.316	23.924.396.928
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.894.193.242)	(2.894.193.242)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		343.272.528.017	259.347.350.920
1. Hàng tồn kho	141	V.05	343.272.528.017	259.347.350.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		10.791.914.272	13.012.297.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	4.203.276.791	3.218.433.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.495.296.753	8.177.762.339
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		93.340.728	1.616.101.428
B. Tài sản dài hạn	200		304.065.106.233	191.635.111.483
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		293.683.152.664	184.764.454.942
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	147.097.861.826	125.152.333.585
- Nguyên giá	222		220.051.984.530	181.963.205.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72.954.122.704)	(56.810.871.555)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	48.883.926.823	38.936.647.918
- Nguyên giá	228		52.331.325.789	41.060.900.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.447.398.966)	(2.124.252.871)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	97.701.364.015	20.675.473.439
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		10.032.359.351	6.521.062.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10.032.359.351	6.521.062.323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	269		349.594.218	349.594.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		767.943.195.693	672.724.734.473

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

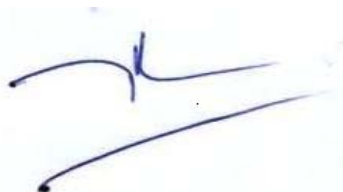
CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		419.461.053.670	389.528.929.258
I. Nợ ngắn hạn	310		413.461.053.670	389.528.929.258
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	345.261.590.400	332.017.942.731
2. Phải trả cho người bán	312	V.12	42.019.923.346	37.443.769.803
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	2.823.354.886	2.023.536.352
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	3.689.146.056	2.647.475.308
5. Phải trả công nhân viên	315		6.518.895.461	5.008.720.093
6. Chi phí phải trả	316	V.14	1.808.999.375	2.320.678.667
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	9.953.262.721	7.893.125.774
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.385.881.425	173.680.530
II. Nợ dài hạn	320		6.000.000.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.16	6.000.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		348.482.142.023	283.195.805.215
I. Nguồn vốn - Quỹ	410	V.17	348.482.142.023	283.195.805.215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.300.000	119.999.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.306.910.000	7.306.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.395.418.625	6.855.356.319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		207.780.513.398	149.034.238.896
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		767.943.195.693	672.724.734.473

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 18 tháng 10 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

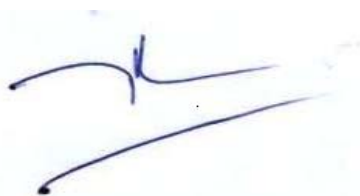
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2012	Lũy kế năm nay	Quý 3 năm 2011	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		211.843.623.615	649.749.737.011	208.006.837.337	649.763.981.767
2. Các khoản giảm trừ	03		-	17.154.327.784	1.996.677.899	9.243.179.949
3. Doanh thu thuần	10	VI.01	211.843.623.615	632.595.409.227	206.010.159.438	640.520.801.818
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	156.131.700.995	463.388.976.943	153.372.506.981	458.976.502.194
5. Lợi nhuận gộp	20		55.711.922.620	169.206.432.284	52.637.652.457	181.544.299.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	610.808.011	4.106.792.570	871.509.537	4.763.651.601
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4.999.850.633	15.770.836.773	5.213.627.627	16.155.167.684
- Trong đó: lãi vay	23		4.999.850.633	15.625.637.385	5.213.627.627	15.615.928.889
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	17.072.774.126	51.780.955.310	14.216.487.899	52.061.292.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	4.526.545.686	14.383.852.739	6.813.134.574	13.830.464.381
10. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		29.723.560.187	91.377.580.032	27.265.911.895	104.261.026.980
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.809.739.947	3.743.955.008	916.824.124	2.423.921.742
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.146.556.115	2.981.957.396	1.276.132.383	3.541.507.673
13. Lợi nhuận khác/(lỗ) (31-32)	40		663.183.832	761.997.612	(359.308.259)	(1.117.585.931)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	50		30.386.744.019	92.139.577.644	26.906.603.636	103.143.441.049
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.074.599.574	4.853.310.836	298.922.006	3.021.563.605
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		29.312.144.445	87.286.266.808	26.607.681.630	100.121.877.444
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		29.312.144.445	87.286.266.808	26.607.681.630	100.121.877.444
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.443	7.274	2.217	8.344

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 18 tháng 10 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 3 năm 2012	Lũy kế năm nay	Quý 3 năm 2011	Lũy kế năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	30.386.744.019	92.139.577.644	26.906.603.636	103.143.441.049
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	6.322.454.943	17.466.397.244	4.575.741.470	14.500.414.489
Các khoản dự phòng	03	-	-	-	181.304.000
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-	1.442.611.044	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(332.070.113)	(1.823.746.922)	25.744.386	(89.176.525)
Chi phí lãi vay	06	5.072.711.434	15.625.637.385	5.933.835.070	15.615.928.889
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	41.449.840.283	123.407.865.351	38.884.535.606	133.351.911.902
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	29.501.997.630	28.673.446.744	38.481.693.461	(59.549.515.280)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(40.030.683.021)	(83.925.177.097)	12.433.836.078	(42.815.283.494)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(59.044.930.825)	(62.178.923.322)	(26.184.802.501)	(8.516.740.559)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(4.692.514.064)	(4.496.140.336)	912.613.055	833.343.537
Tiền lãi vay đã trả	13	(5.072.711.434)	(15.625.637.385)	(7.006.062.603)	(15.615.928.889)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	27.479.588	-	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	8.291.097.944	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(29.570.423.899)	(14.144.566.045)	57.521.813.096	7.687.787.217
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(3.367.001.096)	(43.060.466.070)	(8.503.966.933)	(19.070.992.460)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	303.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(29.132.852)	-	(29.132.852)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	296.046.396	1.823.746.922	(25.744.386)	89.176.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.100.087.552)	(41.236.719.148)	(8.255.844.171)	(18.981.815.935)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33	446.759.898.437	1.035.257.862.572	265.382.920.980	814.128.018.232
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(385.658.930.982)	(962.875.123.465)	(300.369.779.453)	(781.492.379.586)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.999.930.000)	-	(8.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	61.100.967.455	60.382.809.107	(34.986.858.473)	24.635.638.646

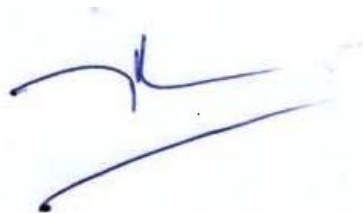
CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

	<i>Mã số</i>	<i>Quý 3 năm 2012</i>	<i>Lũy kế năm nay</i>	<i>Quý 3 năm 2011</i>	<i>Lũy kế năm trước</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28.430.456.004	5.001.523.914	14.279.110.452	13.341.609.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.689.311.609	33.118.243.699	8.850.289.559	9.787.790.083
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	38.119.767.613	38.119.767.613	23.129.400.011	23.129.400.011

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 18 tháng 10 năm 2012



NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Thông tin doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200575021 (số cũ là 5303000064) ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, thay đổi lần thứ nhất vào ngày 03/06/2011.

Trong năm 2007, Công ty chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty Cổ phần Gò Đàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200575021 (số cũ là 5303000064) ngày 11 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 06 năm 2011, cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, vốn điều lệ của Công ty là: 119.999.300.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty, thông qua Công ty mẹ và các công ty con, có hoạt động chính là chế biến thủy sản.

3 Địa chỉ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4 Các công ty con

Công ty có 05 (năm) công ty con, được hợp nhất trong báo cáo tài chính.

5 Danh sách các công ty con được hợp nhất

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>% Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>% Quyền biểu quyết</i>
<i>Công ty TNHH TM Gò Đàng</i>	<i>Số 202/33 đường Cô Bắc, quận 1, TP.HCM</i>	<i>Thu mua hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH XNK An Phát</i>	<i>Lô 25, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang</i>	<i>Chế biến hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH TM TS Việt Đức</i>	<i>Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang</i>	<i>Thu mua hàng thủy sản</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre</i>	<i>Lô CX2, KCN An Hiệp, Bến Tre</i>	<i>Chế biến bột cá</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
<i>Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long</i>	<i>Xã Mỹ Phước, Huyện Măng Thít, Vĩnh Long</i>	<i>Chế biến thức ăn thủy sản.</i>	<i>100</i>	<i>100</i>

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

IV Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1 Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gò Đàng và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

3 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được kết chuyển vào chi phí quản lý trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được đánh giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang được tập hợp từ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp dựa trên mức công suất bình thường.

Dự phòng hàng hoá tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm hàng hoá tồn kho có thể xảy ra dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và không khấu hao.

8 Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9 Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn sở hữu được Công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14 Các quỹ của Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính được lập nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho công nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cũ thể sau đây phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Mức thuế suất áp dụng cho các Công ty con là 25%.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

19 Tài sản cầm cố thế chấp

Tài sản cầm cố thế chấp được xem là một khoản đảm bảo khi được ghi nhận trong hợp đồng vay. Bất kỳ một sự hạn chế sử dụng nào cũng được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

20 Tài khoản ngoài bảng

Giá trị được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

21 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2012	01/01/2012
Tiền mặt	3.660.062.721	3.032.337.430
Tiền gửi ngân hàng	3.604.964.892	5.235.906.269
Tiền gửi có kỳ hạn	30.854.740.000	24.850.000.000
Cộng	38.119.767.613	33.118.243.699
	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	30/09/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	34.165.360.951	29.753.096.347
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.189.197.815	2.871.796.905
Công ty TNHH XNK TS An Phát	313.933.191	103.015.089
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	293.823.121	32.223.834
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	155.625.348	286.376.262
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.827.187	71.735.262
Cộng	38.119.767.613	33.118.243.699
	-	-
2. Phải thu khách hàng	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng nước ngoài	73.726.235.103	64.409.237.562
Phải thu khác hàng trong nước	26.066.360.722	12.739.079.604
Cộng	99.792.595.825	77.148.317.166
<i>Cán trừ khoản chiết khấu</i>	<i>43.711.843.258</i>	<i>-</i>
Cộng phải thu thuần	56.080.752.567	77.148.317.166
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	30/09/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	95.094.608.268	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	4.675.025.778	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	2.452.968	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	18.828.810	
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.680.001	
Cộng	99.792.595.825	77.148.317.166
	-	-
3. Trả trước cho người bán	30/09/2012	01/01/2012
Xây dựng công trình	-	12.853.056.678
Máy móc thiết bị	-	9.573.489.819
Tiền mua quyền sử dụng đất (chưa ra sổ)	-	42.607.190.129
Ứng trước tiền mua cá nguyên liệu	4.040.100.000	-
Ứng trước cho nhà cung cấp khác	7.060.825.917	12.399.473.643
Cộng	11.100.925.917	77.433.210.269
	-	-
4. Các khoản phải thu khác	30/09/2012	01/01/2012
Phải thu tiền hoàn thuế	4.789.547.459	2.684.205.624
Phải thu tiền trả trước công trình	-	9.114.225.000
Tạm ứng	1.246.524.650	-
Ký quỹ	215.450.400	-
Phải thu khác	1.154.871.807	12.125.966.304
Cộng	7.406.394.316	23.924.396.928
	-	-
5. Hàng tồn kho		
<i>Phân loại theo tính chất</i>		
	30/09/2012	01/01/2012
Nguyên vật liệu	27.988.396.692	45.798.066.439
Công cụ, dụng cụ trong kho	7.754.454.439	5.309.896.601
Chi phí sản xuất dở dang	214.591.829.407	123.267.819.619
Thành phẩm tồn kho	85.985.219.887	77.899.862.510
Hàng hóa tồn kho	-	778.945.871
Hàng gửi đi bán	6.952.627.592	6.292.759.880
Cộng	343.272.528.017	259.347.350.920
	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
	30/09/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	343.271.203.016	259.347.350.920
Công ty TNHH TM Gò Đàng	-	-
Công ty TNHH XNK TS An Phát	-	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	1.325.001	-
Cộng	343.272.528.017	259.347.350.920
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/09/2012	01/01/2012
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	4.203.276.791	3.218.433.483
Cộng	4.203.276.791	3.218.433.483

Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích dưới 01 năm.

Phân loại theo bộ phận kinh doanh	30/09/2012	01/01/2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	2.751.064.807	2.090.953.202
Công ty TNHH XNK TS An Phát	561.028.656	208.904.234
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	171.379.859	317.090.666
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	719.803.469	-
Cộng	4.203.276.791	3.218.433.483

7. Tài sản cố định

Đơn vị tính: ngàn đồng.

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	90.891.936	77.559.751	9.792.313	722.907	2.996.298	181.963.205
Tăng	4.315.712	26.069.558	3.613.048	340.187	4.837.031	39.175.536
Giảm	811.756	-	275.000	-	-	1.086.756
Số dư cuối kỳ	94.395.891	103.629.309	13.130.361	1.063.094	7.833.329	220.051.985
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.531.762	30.192.021	3.572.302	357.432	1.157.356	56.810.872
Tăng	6.995.704	7.872.149	1.033.969	171.591	554.755	16.628.168
Giảm	308.131	-	176.786	-	-	484.917
Số dư cuối kỳ	28.219.334	38.064.170	4.429.485	529.023	1.712.111	72.954.123
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	69.360.174	47.367.731	6.220.011	365.476	1.838.942	125.152.334
Số dư cuối kỳ	66.176.557	65.565.139	8.700.875	534.072	6.121.218	147.097.862

8. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền SD đất	Khác	Phần mềm	Cộng
Số dư đầu kỳ	40.382.175.939	-	678.724.850	41.060.900.789
Tăng	11.270.425.000	-	-	11.270.425.000
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	51.652.600.939	-	678.724.850	52.331.325.789
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.006.829.079	-	117.423.792	2.124.252.871
Tăng	1.225.704.009	-	97.442.086	1.323.146.095
Số dư cuối kỳ	3.232.533.088	-	214.865.878	3.447.398.966
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	38.375.346.860	-	561.301.058	38.936.647.918
Số dư cuối kỳ	48.420.067.851	-	463.858.972	48.883.926.823

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/09/2012	01/01/2012
9. Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình xây dựng khu nuôi cá	7.188.917.812	3.377.152.531
Phân xưởng 2 - An Phát	8.685.974.886	-
Mua sắm máy móc thiết bị	16.530.898.542	14.533.061.656
Xây dựng nhà máy Bột cá - Bến Tre	11.675.478.494	-
Ứng trước tiền mua - Ông Lê Phước Giáo	3.530.000.000	-
Xây dựng công trình	2.731.622.200	-
Tiền mua quyền sử dụng đất (chưa ra sổ)	45.261.188.815	-
Công trình xây dựng khác	431.966.079	-
Ký túc xá công nhân	1.665.317.187	2.765.259.252
Cộng	97.701.364.015	20.675.473.439
	-	-
10. Chi phí trả trước dài hạn		
Tiền thuê đất Gò Đàng	593.510.756	651.556.992
Tiền thuê đất Gò Đàng Bến Tre	2.963.868.655	-
Tiền thuê ao nuôi cá	2.196.461.865	2.394.218.385
Chi phí đào ao	3.459.425.734	3.475.286.946
Chi phí trả trước dài hạn công cụ dụng cụ	819.092.341	-
Cộng	10.032.359.351	6.521.062.323
	-	-
11. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng	345.261.590.400	322.590.694.551
Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	-	9.427.248.180
Cộng	345.261.590.400	332.017.942.731

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và chiết khấu

	đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Đơn vị tính: ngàn đồng cuối kỳ
(a) Vay NH Eximbank-CPGD	49.404.016	74.253.182	79.714.284	43.942.914
Teckcombank - Chi nhánh HCM	10.538.984	19.241.145	29.780.129	-
(b) Vay NH Ngoại Thương VN	19.665.798	19.925.684	33.967.922	5.623.560
(c) Vay NH HSBC	64.250.068	186.767.042	135.505.022	115.512.088
(d) Vay ngân hàng Sacombank	42.280.840	66.184.962	53.917.270	54.548.532
Vay Ngân hàng Phương Tây	24.535.384	207.680	24.743.064	-
(e) Vay NH ANZ	46.484.511	178.689.666	146.840.069	78.334.108
(f) Vay ngân hàng Đông Á	7.706.360	9.370.790	12.578.302	4.498.848
(g) Vay ABC	-	64.940.777	22.139.237	42.801.540
Mượn Bà Nguyễn T Thanh Trúc	9.427.248	6.559.746	9.499.726	6.487.268
Các khoản chiết khấu tại ngân hàng				
Chiết khấu tại Eximbank-TMGĐ	3.395.458	32.310.070	34.424.587	1.280.941
Chiết khấu tại Eximbank-CPGD	54.329.276	291.965.446	312.795.029	33.499.693
Chiết khấu tại HSBC	-	70.008.019	61.076.810	8.931.210
Chiết khấu tại các NH khác	-	21.393.400	21.393.400	-
Cộng chiết khấu	57.724.734	415.676.935	429.689.825	43.711.843
Cộng vay và chiết khấu	322.590.695	1.035.257.863	968.875.123	388.973.434

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình với hạn mức vay 50 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(b) Vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang với hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng. Lãi suất vay từ 5%/năm.

(c) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH 1 thành viên HSBC Việt Nam với hạn mức tín dụng: 5.800.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng, và nhà xưởng của Công ty Cổ phần Gò Đàng tại lô 45 KCN Mỹ Tho, và Quyền sử dụng đất tại vùng nuôi. Lãi suất vay từ 4-5%/năm.

(d) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(e) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng ANZ Việt Nam. Hạn mức tín dụng 4.000.000 USD; lãi suất vay 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm giá trị 10 tỷ đồng thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng và quyền thu nợ từ khách hàng nước ngoài, và nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long, và Quyền sử dụng đất tại vùng nuôi. Lãi suất vay từ 4-5%/năm.

(f) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Tiền Giang với hạn mức 2.000.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hoá tồn kho thành phẩm và các khoản phải thu hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Gò Đàng.

(g) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Á Châu- CN Tiền Giang với hạn mức 4.000.000 USD và 30 tỷ đồng, bảo đảm bằng tài sản là Nhà xưởng và máy móc thiết bị của Công ty XNK Thủy Sản An Phát.

12. Phải trả người bán và người mua trả trước	30/09/2012	01/01/2012
Phải trả người bán	42.019.923.346	37.443.769.803
Người mua trả tiền trước	2.823.354.886	2.023.536.352
Cộng	44.843.278.232	39.467.306.155
	-	-
Phân loại theo bộ phận kinh doanh	30/09/2012	
Công ty Cổ phần Gò Đàng	40.279.154.868	
Công ty TNHH TM Gò Đàng	2.017.930.241	
Công ty TNHH XNK TS An Phát	880.620.813	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	998.948.228	
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	649.063.502	
Công ty TNHH Việt Đức	17.560.580	
Cộng	44.843.278.232	
	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Thuế và các khoản phải nộp	30/09/2012	01/01/2012
Thuế TNDN	2.238.875.356	866.390.908
Thuế GTGT	1.342.115.649	61.960.394
Thuế xuất nhập khẩu	53.573.457	1.644.755.643
Thuế Thu nhập cá nhân	54.581.594	74.368.363
Cộng	3.689.146.056	2.647.475.308
	-	-
14. Chi phí phải trả	30/09/2012	01/01/2012
Chi phí phải trả cước tàu	687.762.750	400.807.467
Chi phí phải trả khác	1.121.236.625	1.919.871.200
Cộng	1.808.999.375	2.320.678.667
	-	-
15. Phải trả khác	30/09/2012	01/01/2012
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu	690.000.000	3.470.000.000
BHXH, BHYT	612.734.781	213.923.632
Tiền mượn Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	6.487.267.790	-
Tiền mượn Ông Lê Sơn Tùng	1.872.400.000	-
Các khoản phải trả khác	290.860.150	4.209.202.142
Cộng	9.953.262.721	7.893.125.774
	-	-
16. Vay và nợ dài hạn	30/09/2012	01/01/2012
Vay dài hạn	6.000.000.000	-
Tổng cộng	6.000.000.000	-
	-	-

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Số dư đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vietcombank	-	6.000.000	-	6.000.000

(a) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang, với mục đích đầu tư nhà máy chế biến bột cá (Công ty Gò Đàng Bến Tre). Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất vay 15%/năm.

17. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.300.000	-	-	119.999.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.306.910.000	-	-	7.306.910.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	6.855.356.319	6.540.062.306	-	13.395.418.625
Lợi nhuận chưa phân phối (a)	149.034.238.896	87.286.266.808	28.539.992.306	207.780.513.398
Cộng	283.195.805.215	93.826.329.114	28.539.992.306	348.482.142.023
	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(a) Lợi nhuận chưa phân phối giảm do:	Kỳ này	Năm 2011
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.540.062.306	1.111.633.424
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - tạm trích năm 2011	10.000.000.000	3.334.900.272
Chia cổ tức cho các cổ đông	11.999.930.000	-
Bù đắp các khoản chi khác	-	-
Cộng	28.539.992.306	4.446.533.696

(b) Cổ phiếu	30/09/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.930	11.999.930
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.930	11.999.930
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	11.999.930
Cộng	11.999.930	11.999.930

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.300.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/03/2012, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn thực góp	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị mệnh giá
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	750.000	7.500.000.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750.000	7.500.000.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	900.000	9.000.000.000	1.512.151	15.121.510.000
Nhóm cổ đông khác	6.400.000	64.000.000.000	5.435.299	54.352.990.000
Lê Thị Liêm	-	-	1.201.631	12.016.310.000
Cổ đông khác	-	-	4.233.668	42.336.680.000
Cộng	8.800.000	88.000.000.000	11.999.930	119.999.300.000

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần

Phân loại theo tính chất	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	529.483.919.674	573.838.765.530
Doanh thu bán hàng - Trong nước	117.419.817.337	68.754.255.797
Doanh thu gia công	2.846.000.000	7.247.622.200
Cộng	649.749.737.011	649.840.643.527
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(426.900.685)	(768.957.352)
Hàng bán bị trả lại	(16.727.427.099)	(8.550.884.357)
Cộng doanh thu thuần	632.595.409.227	640.520.801.818

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	614.760.905.307	625.168.298.329
Công ty TNHH TM Gò Đàng	44.292.181.268	51.853.963.464
Công ty TNHH XNK TS An Phát	89.532.146.950	142.437.506.550
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	16.720.656.000	14.914.420.000
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	2.705.471.000	-
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	5.354.625.055
Trừ: Doanh thu bán hàng nội bộ	(135.415.951.298)	(199.208.011.580)
Cộng doanh thu thuần	632.595.409.227	640.520.801.818
	-	-
2. Giá vốn hàng bán		
<i>Phân loại theo tính chất</i>	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Giá vốn hàng bán	463.388.976.943	458.976.502.194
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	463.388.976.943	458.976.502.194
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	478.429.304.165	504.709.440.328
Công ty TNHH TM Gò Đàng	40.028.482.602	46.400.268.523
Công ty TNHH XNK TS An Phát	55.052.368.894	73.560.133.392
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	5.315.814.800
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	12.139.819.401	10.398.856.731
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	2.354.953.179	-
Trừ: Giá vốn hàng bán nội bộ	(124.615.951.298)	(181.408.011.580)
Cộng	463.388.976.943	458.976.502.194
3. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Lãi tiền gửi	1.823.746.922	89.176.525
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.283.045.648	4.617.381.645
Bất lợi thương mại	-	-
Thu nhập tài chính khác	-	57.093.431
Cộng	4.106.792.570	4.763.651.601
4. Chi phí hoạt động tài chính	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Chi phí lãi vay ngân hàng	15.625.637.385	15.615.928.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá	145.199.388	539.238.795
Chi phí bất lợi thương mại (Mua Gò Đàng Vĩnh Long)	-	-
Cộng	15.770.836.773	16.155.167.684
5. Chi phí bán hàng		
<i>Phân loại theo tính chất</i>	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Chi phí vật liệu, bao bì	29.974.580.535	29.417.509.095
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	18.517.915.013	21.199.840.748
Chi hoa hồng môi giới	2.247.820.819	648.316.358
Chi phí bằng tiền khác	1.040.638.943	795.625.979
Cộng	51.780.955.310	52.061.292.180

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
Công ty Cổ phần Gò Đàng	49.350.451.322	48.542.567.456
Công ty TNHH TM Gò Đàng	2.430.503.988	3.518.724.724
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	
Cộng	51.780.955.310	52.061.292.180
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
<i>Phân loại theo tính chất</i>	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Chi phí nhân viên quản lý	6.681.538.123	4.549.310.470
Chi phí công cụ dụng cụ	40.329.502	64.738.526
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.190.807.937	1.396.404.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.291.643.486	1.384.343.556
Chi phí bằng tiền khác	5.179.533.691	6.435.667.284
Cộng	14.383.852.739	13.830.464.381
	-	-
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	11.538.438.351	11.752.342.716
Công ty TNHH TM Gò Đàng	1.248.226.478	1.467.402.333
Công ty TNHH XNK TS An Phát	226.485.263	96.642.392
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	27.804.890	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	1.339.450.337	510.102.925
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	3.447.420	3.974.015
Cộng	14.383.852.739	13.830.464.381
	-	-
7. Thu nhập khác	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Thu thanh lý tài sản	630.378.077	-
Thu bán phế phẩm từ hoạt động sx cá	2.993.576.931	1.414.365.682
Khác	120.000.000	1.009.556.060
Cộng	3.743.955.008	2.423.921.742
	-	-
8. Chi phí khác	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Thanh lý tài sản cố định - giá trị còn lại	596.085.676	-
Khác	2.385.871.720	3.541.507.673
Cộng	2.981.957.396	3.541.507.673
	-	-
9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Lợi nhuận trước thuế	92.139.577.644	103.143.441.049
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận		
Chi phí không được khấu trừ	2.219.209.819	3.393.741.720
Lợi nhuận chịu thuế sau điều chỉnh	94.358.787.463	106.537.182.769
Lợi nhuận được miễn thuế TNDN	-	68.792.716.207
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	94.358.787.463	37.744.466.562
Thuế TNDN hiện hành	4.853.310.836	3.021.563.605

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	87.286.266.808	100.121.877.444
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	11.999.930	11.999.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.274	8.344
	-	-

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	9 tháng/ 2012	9 tháng/ 2011
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Công ty mượn	2.860.700.000	-
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Công ty trả	988.300.000	-
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Trả nợ công ty	9.664.650.000	-
Bà Ng. T. Thanh Trúc	Thành viên sáng lập	Công ty trả	2.939.980.390	-

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	30/09/2012	01/01/2012
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	Phải thu	-	9.664.650.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	Phó Tổng Giám đốc	Phải trả	6.487.267.790	-
Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Phải trả	1.872.400.000	-

2. Quản lý rủi ro tài chính

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Điều hành không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro giá

Công ty không có các hoạt động đầu tư vốn ra bên ngoài tập đoàn, do vậy Công ty sẽ không chịu nhiều rủi ro biến động giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt hại về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng.

Ban Điều hành đã thiết lập các chính sách tín dụng, theo đó, mỗi một khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Ban Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với các phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Số dư ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Điều hành không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi Ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi Ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các Ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Công ty không quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong thời kỳ tài chính tới của Công ty.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tại ngày 30/9/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Vay ngắn và dài hạn	345.261.590.400	5.000.000.000	1.000.000.000	351.261.590.400
Phải trả người bán	42.019.923.346	-	-	42.019.923.346
Người mua trả trước	2.823.354.886	-	-	2.823.354.886
Thuế và các khoản phải nộp	3.689.146.056	-	-	3.689.146.056
Phải trả người lao động	6.518.895.461	-	-	6.518.895.461
Chi phí phải trả	1.808.999.375	-	-	1.808.999.375
Các khoản phải trả khác	9.953.262.721	-	-	9.953.262.721
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.385.881.425	-	-	1.385.881.425
Các khoản phải trả dài hạn	-	-	-	-
Cộng	413.461.053.670	5.000.000.000	1.000.000.000	419.461.053.670
Tại ngày 01/01/2012				
Vay ngắn và dài hạn	332.017.942.731	-	-	332.017.942.731
Phải trả người bán	37.443.769.803	-	-	37.443.769.803
Người mua trả trước	2.023.536.352	-	-	2.023.536.352
Thuế và các khoản phải nộp	2.647.475.308	-	-	2.647.475.308
Phải trả người lao động	5.008.720.093	-	-	5.008.720.093
Chi phí phải trả	2.320.678.667	-	-	2.320.678.667
Các khoản phải trả khác	7.893.125.774	-	-	7.893.125.774
Quỹ khen thưởng phúc lợi	173.680.530	-	-	173.680.530
Các khoản phải trả dài hạn	-	-	-	-
Cộng	389.528.929.258	-	-	389.528.929.258

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu (thuyết minh tại Mục số 11 - Phần V - Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/09/2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01 đến ngày 30/09 năm 2012

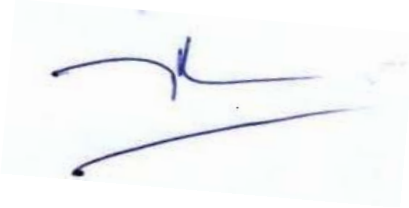
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 10 năm 2012

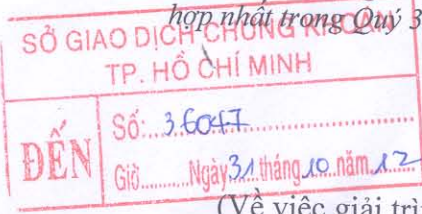


NGUYỄN VĂN ĐẠO

Tổng Giám đốc

Số: 109/2012/GDCK-GĐ
V/v: giải trình biến động báo cáo tài chính
hợp nhất trong Quý 3/2012

Tiền Giang ngày 30 tháng 10 năm 2012



THÔNG BÁO

(Về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh của hợp nhất Quý 3 năm 2012)

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Tên TCPH: Công ty cổ phần Gò Đàng
Tên giao dịch: GODACO
Trụ sở chính: Lô 45 KCN Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại: 073-3854524 Fax: 073-3854528

Nhằm bổ sung thông tin liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Gò Đàng trong Quý 3/2012, Công ty cổ phần Gò Đàng giải trình một số nội dung về báo cáo tài chính quý như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2012 là 29,3 tỷ đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền là 2,7 tỷ đồng, tương ứng tăng 10% (Quý 3 năm 2011, lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán là 26,6 tỷ đồng) chủ yếu là giá thành nuôi cá công ty ổn định đồng thời công ty mua được giá một lượng khá lớn cá nguyên liệu từ người nông dân với giá tương đối rẻ.

Trân trọng

Nơi nhận
- Như trên
- Lưu văn thư



NGUYỄN VĂN ĐẠO